

Cách lập từng chỉ tiêu trong Báo cáo quyết toán Hàng Gia công

Đồng Nai, ngày 21/03/2019

**Tìm hiểu cách thức ghi chép với
doanh nghiệp gia công**

Cách thức ghi chép

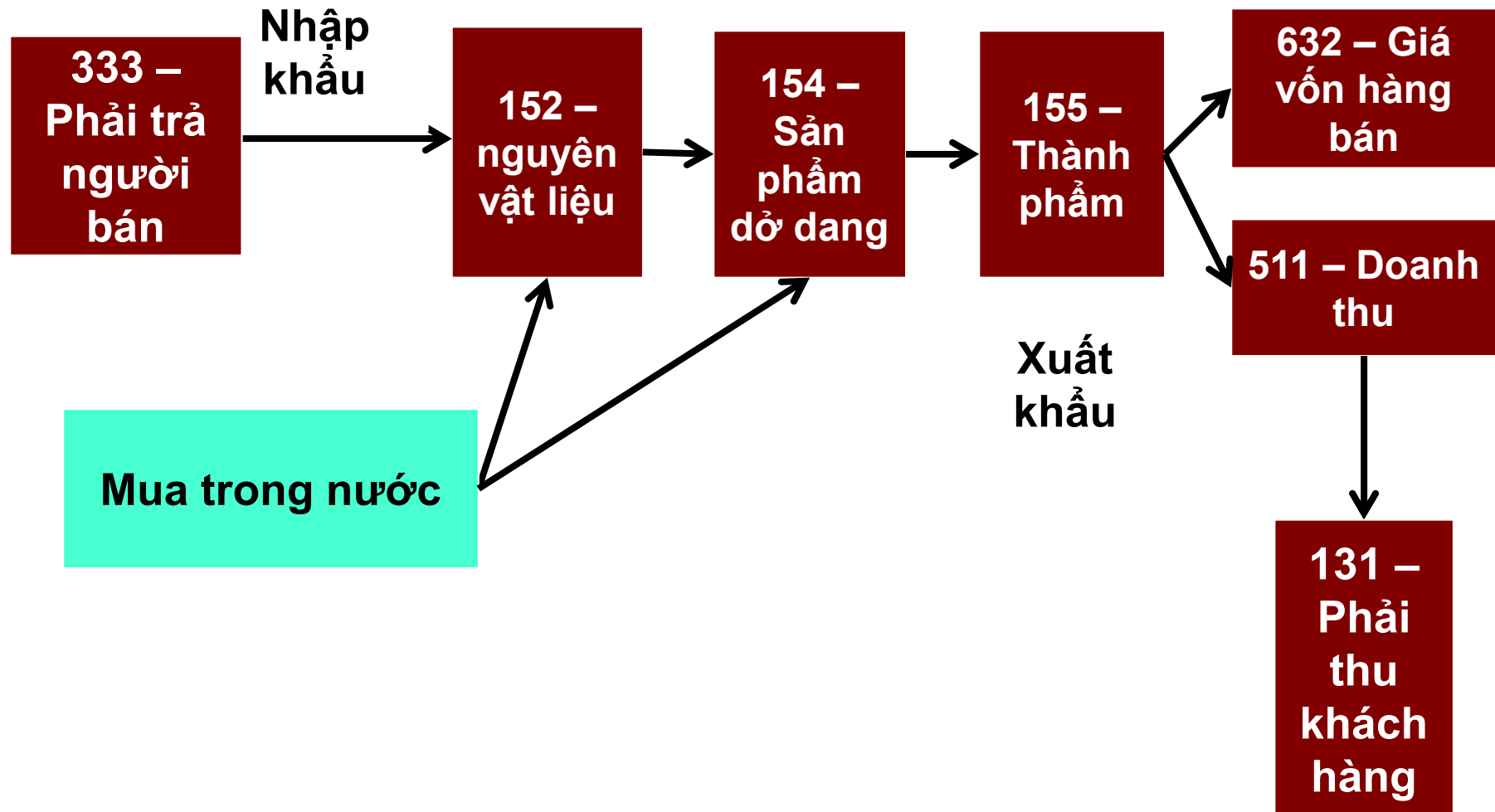
- Cách 1: Phản ánh giống doanh nghiệp nhập sản xuất – xuất khẩu
- Cách 2: Chi phí phát sinh ghi thẳng vào chi phí

Cách 1:

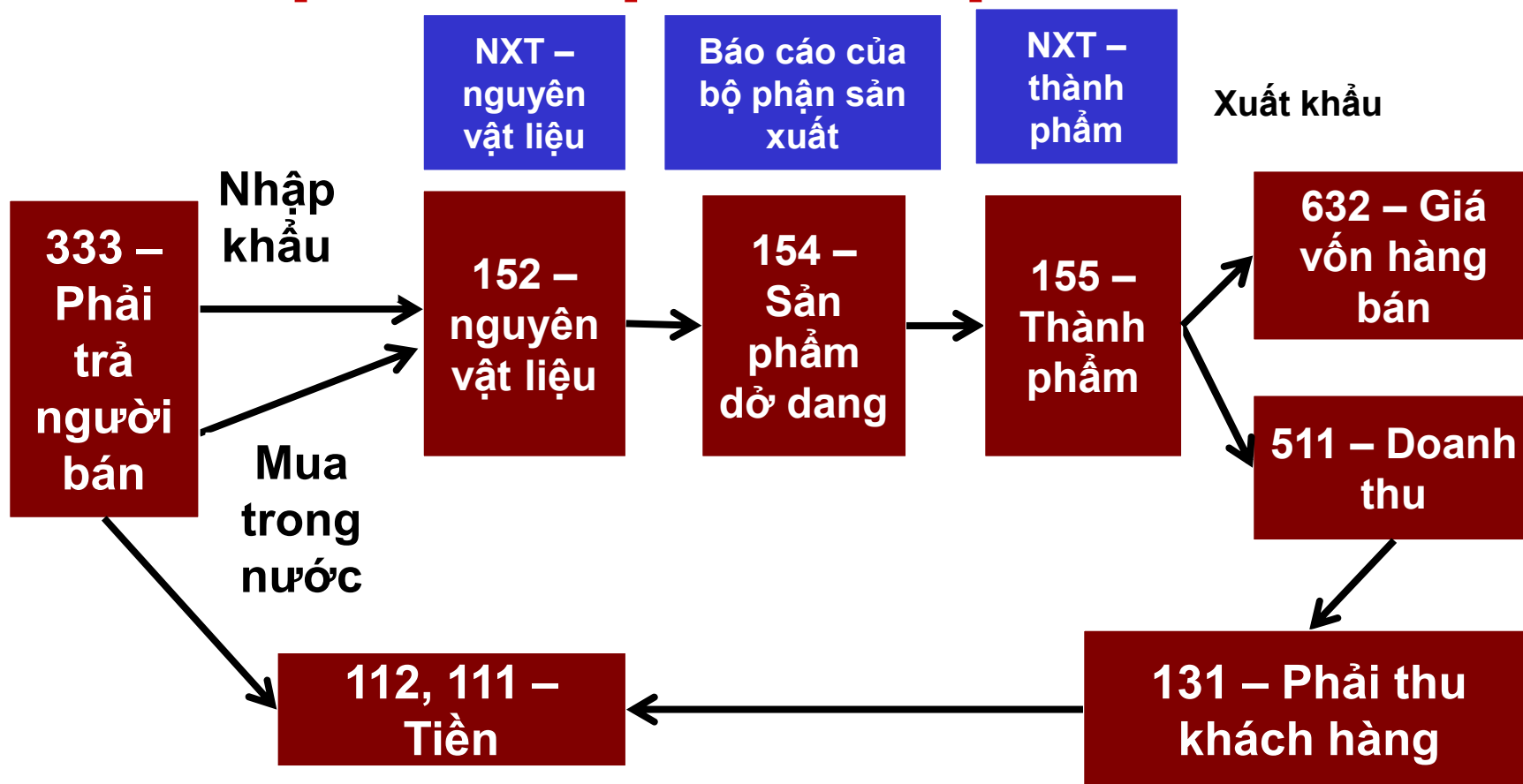
- Nhập khẩu nguyên vật liệu gia công
- Xuất nguyên vật liệu sản xuất hàng gia công
- Nhập kho sản phẩm gia công
- Xuất khẩu sản phẩm gia công

**TÌM HIỂU VỀ QUY TRÌNH GHI CHÉP ĐỐI VỚI
DOANH NGHIỆP GIA CÔNG XUẤT KHẨU –
Cách 1**

Quy trình ghi chép với hàng GIA CÔNG



Tài liệu hỗ trợ cho việc kiểm tra



Báo cáo quyết toán

**Báo cáo
sản xuất**

**NXT –
nguyên
vật liệu**

**Định mức
sản xuất**

**NXT –
thành
phẩm**

**333 –
Phải
trả
người
bán**

**Nhập
khẩu**

**Mua
trong
nước**

**152 –
nguyên
vật liệu**

**154 –
Sản
phẩm
dở dang**

**155 –
Thành
phẩm**

**632 – Giá
vốn hàng
bán**

**511 – Doanh
thu**

**112, 111 –
Tiền**

**131 – Phải thu
khách hàng**



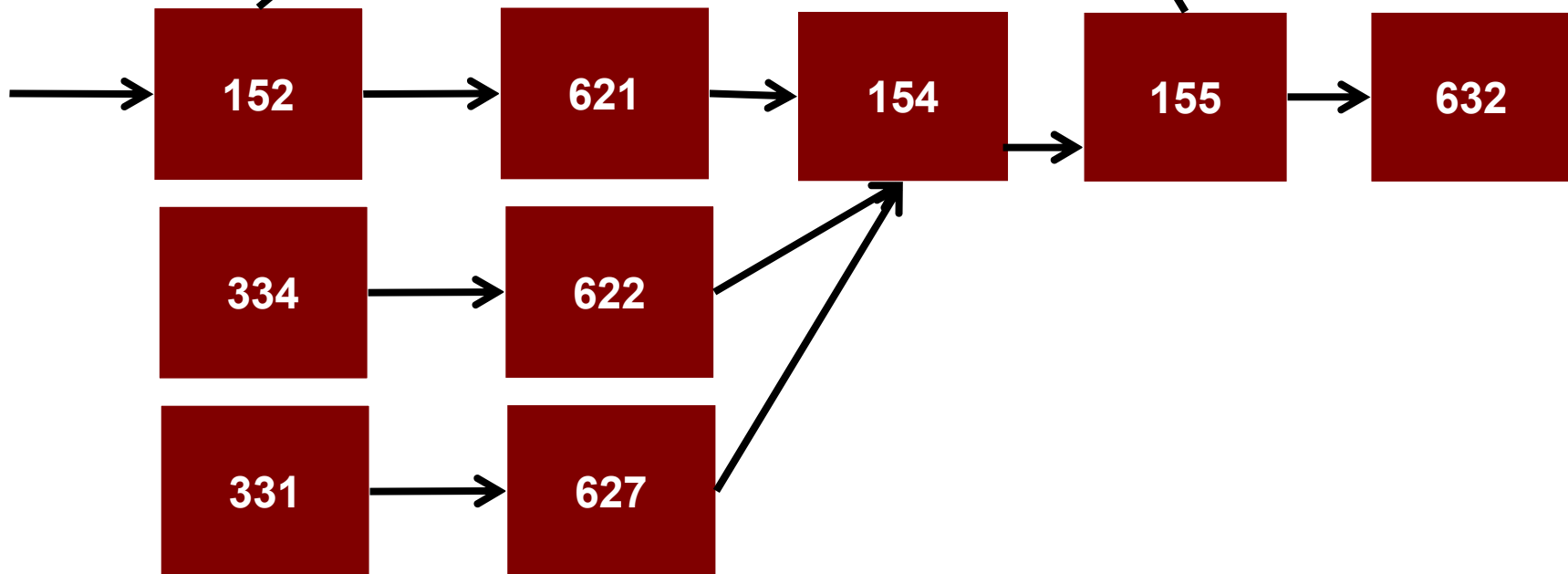
Báo cáo quyết toán

NXT –
nguyên
vật liệu

Định mức
sản xuất

NXT –
thành
phẩm

511 – Doanh thu;
711 – Thu nhập khác

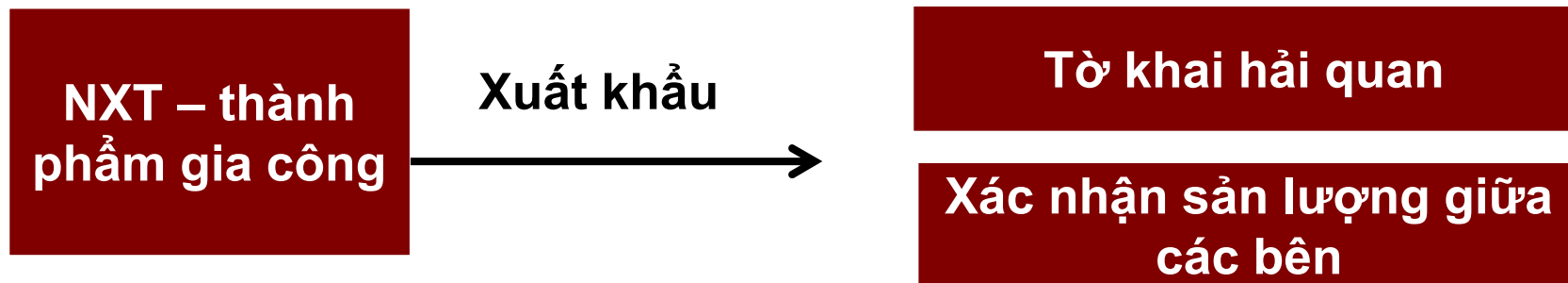


TÌM HIỂU VỀ QUY TRÌNH GHI CHÉP ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP GIA CÔNG XUẤT KHẨU

Quy trình ghi chép hoạt động gia công



Quy trình ghi chép hoạt động gia công



Quy trình ghi chép của kế toán

**334 – Phải trả
người lao động**

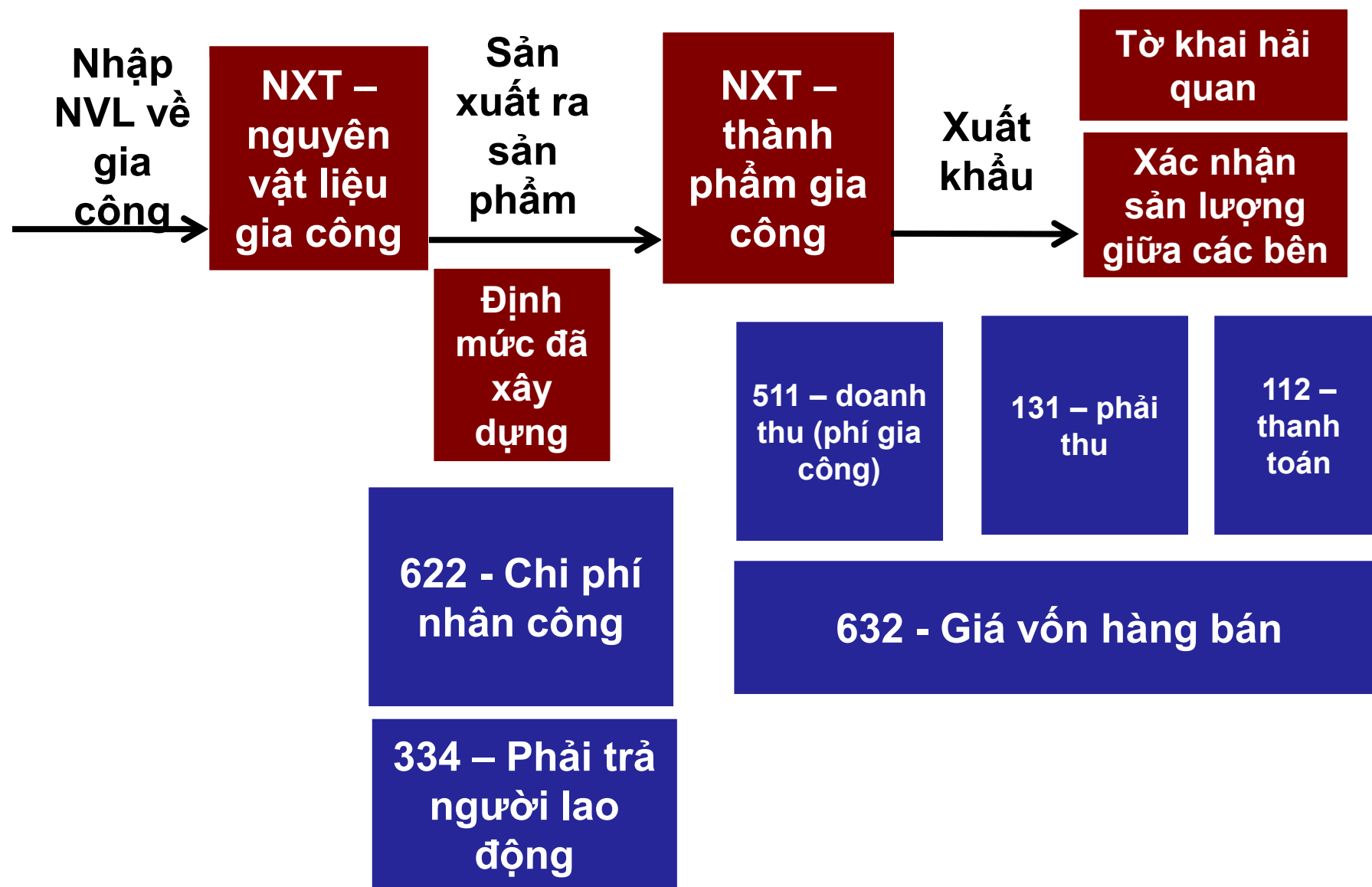


**632 – Giá
vốn hàng
bán**

**511 – Doanh
thu (phí gia
công)**



Tài liệu kế toán hỗ trợ cho việc kiểm tra



VÍ DỤ TÀI LIỆU GHI CHÉP CỦA KẾ TOÁN

Bảng cân đối số phát sinh

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ	Dư đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ	Phát sinh trong kỳ	Dư cuối kỳ	Dư cuối kỳ
Tài khoản	Tên tài khoản	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1111	Tiền Việt Nam	99,127,918	0	16,212,889,777	16,304,331,008	7,666,687	0
11211	Tiền VN tại NHCT	7,955,911	0	36,449,573,052	36,401,170,393	56,358,570	0
11212	Tiền VN tại NHDT	75,287,095	0	279,282,852,064	277,089,512,957	2,268,626,202	0
11213	Tiền VN tại VCB	1,083,155,183	0	156,037,140,419	156,440,280,503	680,015,079	0
11214	Tiền VN tại VP	8,200,182	0	42,166,804,082	42,165,600,361	9,403,903	0
11221	Tiền USD tại NHCT	4,243,894,466	0	21,607,663,420	25,765,663,063	85,894,823	0
11222	Tiền USD tại NHDT	48,911,918	0	224,768,439,024	221,852,653,138	2,964,697,804	0
11223	Tiền USD tại VCB	10,101,029	0	149,354,185,771	149,160,022,904	204,263,896	0
131	Phải thu của khách hàng	28,139,024,086	0	418,740,071,259	424,178,431,670	22,700,663,675	0
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng	5,729,610,134	0	9,790,894,517	11,357,035,808	4,163,468,843	0
141	Tạm ứng	57,000,000	0	2,239,158,300	2,271,358,300	24,800,000	0
1522	Nguyên liệu, vật liệu phụ	0	0	47,514,135,172	47,514,135,172	0	0
1561	Giá mua hàng hoá	310,607,492	0	325,171,971	243,341,653	392,437,810	0
1571	Hàng gửi đại lý tổ 32 Đồng Anh	282,053,745	0	79,965,570	342,019,315	0	0
1572	Hàng gửi đại lý số 8 Đại Cồ Việt	795,960,698	0	53,487,149	42,537,382	806,910,465	0
1574	Hàng gửi đại lý 16 Phan Trọng Tuệ	0	0	24,959,284	24,959,284	0	0
2111	Nhà cửa vật kiến trúc	38,998,114,391	0	2,416,008,182	0	41,414,122,573	0
2112	Máy móc thiết bị	2,031,030,557	0	251,406,367	0	2,282,436,924	0
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	7,431,276,394	0	0	0	7,431,276,394	0
2114	Thiết bị công cụ quản lý	477,159,643	0	148,889,091	0	626,048,734	0
2118	Tài sản cố định khác	1,870,286,364	0	1,284,098,636	0	3,154,385,000	0
2141	Hao mòn tài sản cố định hữu hình	0	24,852,774,353	0	3,346,180,681	0	27,998,935,034
242	Chi phí trả trước	1,996,945,573	0	1,232,968,181	2,613,429,664	616,484,090	0
244	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	150,220,000	0	0	60,000,000	90,220,000	0
331	Phải trả cho người bán	0	3,424,065,828	124,570,649,574	125,761,239,578	0	4,614,655,832
33311	Thuế giá trị gia tăng đầu ra	0	0	813,274,404	813,274,404	0	0
33312	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	0	0	58,567,710	58,567,710	0	0
3333	Thuế xuất nhập khẩu	0	0	33,708,172	33,708,172	0	0
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	570,376,590	1,806,330,627	1,600,865,827	0	364,911,790
33371	Thuế nhà đất	0	0	58,868,971	58,868,971	0	0
33372	Tiền thuê đất	0	0	2,152,393,328	1,424,634,000	727,759,328	0
33381	Thuế môn bài	0	0	3,000,000	3,000,000	0	0
33382	Thuế thu nhập cá nhân	0	265,540,057	794,031,909	643,578,709	0	115,086,857
33412	Tiền lương của CBCNSX	0	20,589,037,600	239,656,867,400	240,385,941,200	0	21,318,111,400
33441	Lương trả CB quản lý	0	0	7,330,016,567	8,570,016,567	0	1,240,000,000
3382	Kinh phí công đoàn	0	435,993,060	2,673,697,520	2,698,056,860	0	460,352,400
3383	Bảo hiểm xã hội	22,279,234	0	35,828,296,741	35,882,763,553	0	32,187,578
3384	Bảo hiểm y tế	0	0	6,282,490,295	6,282,490,295	0	0
3386	Bảo hiểm thất nghiệp	0	0	2,759,268,560	2,759,268,560	0	0
3388	Phải trả phải nộp khác	0	3,734,469,648	23,446,429,558	21,944,955,398	0	2,232,995,488

Bảng cân đối số phát sinh

5411	Cáo khoản đi vay	0	14.111,347,500	2.595,854,120	0	0	11.515,493,380
3531	Quý khen thưởng	0	189,472,495	125,200,000	363,633,142	0	408,105,637
3532	Quý phúc lợi	0	144,859,511	119,700,643	727,714,893	0	752,873,581
41111	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	0	9,202,644,659	0	0	0	9,202,644,659
4131	Chênh lệch TGDG lại cuối năm TC	0	0	2,092,238,559	2,092,238,559	0	0
414	Quý đầu tư phát triển	0	3,822,123,418	0	0	0	3,822,123,418
418	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	0	125,760,000	0	363,633,142	0	489,593,142
4211	Lợi nhuận năm trước	0	12,599,737,274	9,264,600,000	0	0	3,315,237,274
4212	Lợi nhuận năm nay	0	0	340,251,398,734	343,076,032,144	0	2,824,633,350
5111	Doanh thu bán hàng	0	0	428,836,972	428,836,972	0	0
5113	Doanh thu cung cấp dịch vụ	0	0	417,497,959,883	417,497,959,883	0	0
515	Doanh thu hoạt động tài chính	0	0	1,308,284,687	1,308,284,687	0	0
6321	Giá vốn hàng hoá	0	0	293,037,813	293,037,813	0	0
6323	Giá vốn dịch vụ gia công	0	0	11,090,950,393	11,090,950,393	0	0
6324	Giá vốn SX gia công	0	0	335,121,133,176	335,121,133,176	0	0
6411	Chi phí nhân viên	0	0	21,104,220,286	21,104,220,286	0	0
6413	Chi phí dụng cụ đồ dùng	0	0	143,332,034	143,332,034	0	0
6414	Chi phí khấu hao tài sản cố định	0	0	110,765,933	110,765,933	0	0
6417	Chi phí dịch vụ mua ngoài	0	0	15,112,556,687	15,112,556,687	0	0
6418	Chi phí bằng tiền khác	0	0	142,089,692	142,089,692	0	0
6421	Chi phí nhân viên quản lý	0	0	11,516,589,671	11,516,589,671	0	0
6422	Chi phí vật liệu quản lý	0	0	20,425,000	20,425,000	0	0
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng	0	0	3,077,631,347	3,077,631,347	0	0
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ	0	0	3,235,394,748	3,235,394,748	0	0
6425	Thuế , phí và lệ phí	0	0	1,486,502,971	1,486,502,971	0	0
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài	0	0	2,213,412,872	2,213,412,872	0	0
6428	Chi phí bằng tiền khác	0	0	8,068,116,513	8,068,116,513	0	0
8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành	0	0	1,600,865,827	1,600,865,827	0	0
91111	Xác định KQKD hàng hoá	0	0	428,836,972	428,836,972	0	0
91113	Xác định KQKD dịch vụ	0	0	752,618,952,823	752,618,952,823	0	0
9112	Xác định kết quả tài chính	0	0	1,305,487,980	1,305,487,980	0	0
9113	Xác định kết quả khác	0	0	1,600,865,827	1,600,865,827	0	0
	Tổng cộng	93,848,201,993	93,848,201,993	3,802,263,734,647	3,802,263,734,647	90,707,940,800	90,707,940,800

334 - Phải trả người lao động

1/14/2015	1/VP	1/14/2015	Chuyển lương T12/2014 vào thẻ ATM cho CN	33412		2,931,331,200
1/15/2015	055	1/15/2015	Thư chi lương T12/2014 cho CN chưa có thẻ	33412		11,569,700
1/15/2015	11/VC	1/15/2015	Chuyển lương tạm ứng kỳ 1 T1/2015 cho CBQL	33441		91,000,000
1/15/2015	4/ĐT	1/15/2015	Chuyển lương T12/2014 vào thẻ ATM cho CN	33412		14,032,486,700
1/30/2015	6/ĐT	1/30/2015	Chuyển tiền lương tháng T13 vào thẻ ATM cho CN(J)	33412		9,439,061,400
2/3/2015	004	2/3/2015	Dung nhận lương T1/2015 theo Hợp đồng	33441		2,500,000
2/4/2015	014	2/4/2015	Thư chi lương kỳ 2T1/2015 cho CBQL	33441		160,273,000
2/11/2015	42/ĐT	2/11/2015	Chuyển lương tháng 1.2015 vào thẻ ATM cho CN	33412		12,121,686,900
2/12/2015	48/VC	2/12/2015	Chuyển lương Tết ất Mùi vào thẻ ATM cho CBQL	33441		564,431,000
2/12/2015	6/VP	2/12/2015	Chuyển lương tháng 1.2015 cho CN	33412		3,097,500,700
2/13/2015	052	2/13/2015	Dung nhận lương Tết	33441		1,000,000
2/13/2015	057	2/13/2015	Lan nhận tiền lương T1.2015 cho CN chưa có thẻ ATM	33412		18,215,500
3/2/2015	003	3/2/2015	Dung nhận tiền lương T2/2015 theo HĐ	33441		2,500,000
3/2/2015	49/VC	3/2/2015	Chuyển lương T2/2014 vào thẻ ATM cho CBQL	33441		252,164,000
3/4/2015	63/ĐT	3/4/2015	Chuyển tiền 8/3 cho PN công ty(J)	33412		252,200,000
3/4/2015	8/VP	3/4/2015	Chuyển tiền ngày 8/3 cho PN(J)	33412		61,900,000
3/12/2015	79/ĐT	3/12/2015	Chuyển lương T2/2015 vào thẻ ATM cho CN	33412		7,690,066,800
3/31/2015	028	3/31/2015	Trích Lương CBQL vào CFSX- Q1/2015	33441	2,035,018,780	
3/31/2015	028	3/31/2015	Trích Lương CN vào CFSX- Q1/2015	33412	53,795,586,200	

632 – Giá vốn hàng bán

Ngày	Số hoá đơn	Nội dung	ĐVT	TKĐƯ	PS nợ
		Dư đầu kỳ			
3/31/2015	028	Trích Lương CN vào CFSX- Q1/2015		33412	53,795,586,200
6/30/2015	044	Kết chuyển lương CN Q2/2015 vào CFSX		33412	62,156,915,100
9/30/2015	049	Trích lương CN vào CFSX Q3/2015		33412	59,565,369,200
12/31/2015	038	Trích tiền lương vào CP T10, T11-2015- CN		33412	43,549,959,300
12/31/2015	064	Trích lương T12. 2015- CBCN SX vào CP		33412	20,275,911,400
12/31/2015	064	Trích tiền thưởng tết AL - CBCN SX vào CP (300K/ngx3.474)		33412	1,042,200,000

511 – Doanh thu phí gia công

Ngày tháng ghi sổ	Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	TK ĐƯ'	Nợ
1/5/2015	0001179	1/5/2015	Phí gia công giày Thể thao xuất khẩu	5113	579,498,447
1/6/2015	0001180	1/6/2015	Phí gia công giày Thể thao xuất khẩu	5113	238,958,458
1/6/2015	0001181	1/6/2015	Phí gia công giày Thể thao xuất khẩu	5113	6,530,241
1/7/2015	0001182	1/7/2015	Phí gia công giày Thể thao xuất khẩu	5113	3,386,051
1/7/2015	0001183	1/7/2015	Phí gia công giày Thể thao xuất khẩu	5113	19,590,724
1/7/2015	0001184	1/7/2015	Phí gia công giày Thể thao xuất khẩu	5113	155,274,626
1/7/2015	0001185	1/7/2015	Phí gia công giày Thể thao xuất khẩu	5113	103,193,936
1/7/2015	0001186	1/7/2015	Phí gia công giày Thể thao xuất khẩu	5113	585,303,106
1/7/2015	0001187	1/7/2015	Phí gia công giày Thể thao xuất khẩu	5113	593,768,233
1/7/2015	0001188	1/7/2015	Phí gia công giày Thể thao xuất khẩu	5113	865,055,417
1/7/2015	0001189	1/7/2015	Phí gia công giày Thể thao xuất khẩu	5113	177,364,578

131 – Phải thu khách hàng

Ngày tháng ghi sổ	Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	TK ĐƯ	Có
1/5/2015	0001179	1/5/2015	Phí gia công giày Thể thao xuất khẩu	131	579,498,447
1/6/2015	0001180	1/6/2015	Phí gia công giày Thể thao xuất khẩu	131	238,958,458
1/6/2015	0001181	1/6/2015	Phí gia công giày Thể thao xuất khẩu	131	6,530,241
1/7/2015	0001182	1/7/2015	Phí gia công giày Thể thao xuất khẩu	131	3,386,051
1/7/2015	0001183	1/7/2015	Phí gia công giày Thể thao xuất khẩu	131	19,590,724
1/7/2015	0001184	1/7/2015	Phí gia công giày Thể thao xuất khẩu	131	155,274,626
1/7/2015	0001185	1/7/2015	Phí gia công giày Thể thao xuất khẩu	131	103,193,936
1/7/2015	0001186	1/7/2015	Phí gia công giày Thể thao xuất khẩu	131	585,303,106

112 – Tiền

Ngày	Số chứng từ	Nội dung	TKĐƯ	PS nợ	PS có
		Dư đầu kỳ		5,477,505,764	
1/5/2015	001	Thư rút tiền từ VCB về quỹ	1111	0	700,000,000
1/5/2015	1/VC	Trả Cty Minh Cường phí tổ chức Hội nghị - HĐ 4676	331	0	66,474,100
1/5/2015	2/VC	Trả HANARO cước VTQT và các loại phí-vận đơn IMEX900014	331	0	5,337,704
1/5/2015	3/VC	Trả Vũ Mạnh Hùng trợ cấp thôi việc	3388	0	15,663,000
1/6/2015	1/CT	Trả tiền điện kỳ 3 tháng 12/2014	331	0	248,127,760
1/6/2015	1/USD-CT	Chuyển 50.000\$ sang VND để chi phí	11221	1,070,500,000	0
1/6/2015	1/USD-CT	Chuyển 50.000\$ sang VND để chi phí	11211	0	1,070,500,000
1/6/2015	2/CT	Trả Cty SDB cước VTQT - HĐ 5910	331	0	4,880,340
1/6/2015	3/CT	Trả Cty CON ONG các chi phí làm XNK - (4 hóa đơn)	331	0	135,899,417
1/6/2015	4/CT	Trả Cty An Phú Thịnh tiền mua gạo cho nhà ăn công ty - HĐ 111	6411	0	44,100,000
1/6/2015	4/VC	Trả Cty Đông Hà tiền in lịch 2015 cho công ty - HĐ 265	331	0	80,850,000
1/6/2015	5/VC	Trả Thoa tiền mua giò chả cho nhà ăn công ty - HĐ 47472	6411	0	85,709,000
1/6/2015	6/VC	Trả Cty MAERSK các loại phí (2 TB)	331	0	16,483,066
1/7/2015	5/CT	Cước chuyển phát - HĐ 17461	331	0	4,439,907
1/7/2015	6/CT	Trả cước Internet trực tiếp T12/2014-HĐ 2460	331	0	17,600,000
1/7/2015	7/CT	Chuyển trước tiền xăng dầu theo thỏa thuận cho C.H 105	331	0	100,000,000
1/7/2015	8/CT	Chuyển 50% giá trị Hợp đồng số 03/2016/HĐPL/LBB	331	0	15,000,000
1/7/2015	9/CT	Chuyển nốt tiền điện kỳ 3 T12/2014	331	0	32,000,000
1/8/2015	1/ĐT	Trả Cty MT Thanh niên tiền mua phụ kiện và bảo dưỡng máy tính Q3+4/2014	3388	0	21,354,801
1/8/2015	1/USD-VC	JIM trả phí gia công T1/2015	131	8,519,719,100	0

**Kiểm tra BCQT theo TT 39
– doanh nghiệp gia công
(Không phải doanh nghiệp chế xuất)**

Kiểm tra BCQT theo TT 39
– Phần nguyên vật liệu nhập khẩu
(Không phải doanh nghiệp chế xuất)

Kiểm tra BCQT của NGUYÊN VẬT LIỆU NHẬP KHẨU – Gia công (không phải chế xuất)

TỜ KHO NGUYÊN LIỆU, VẬT TƯ											
Tài khoản kế toán	Mã NVL (2)	Tên NVL (3)	Đơn vị tính (4)	Tồn đầu kỳ (5)	Nhập trong kỳ (6)	Xuất kho trong kỳ				Tồn cuối kỳ (11)	
						Tái xuất (7)	Chuyển tiêu thụ nội địa (8)	Xuất sản xuất (9)	Xuất khác (10)		
	Mã trên tờ khai			Lượng NVL tồn từ cuối kỳ trước chuyển sang	E21 E23	B13 E54	A42	Lấy thông tin từ sổ kế toán			Số liệu nộp BCQT
					Nhập lại từ sản xuất, gia công E21 E23						Số CQHQ quản lý
Chi tiết NXT nguyên vật liệu	Mã NVL	Tên trên sổ kế toán	Lượng cuối kỳ trước	Theo sổ sách (chi tiết nhập xuất tồn)							Sổ kế toán

Tổng hợp NXT – X

	Ngày	Diễn giải	NGUYÊN VẬT LIỆU X			
			Đầu kỳ	Nhập	Xuất	Tồn
Tờ khai E21	2/1	Nhập khẩu X và Y theo loại hình E21		1160		
Tờ khai E23	2/1	Nhập nguyên liệu X từ hợp đồng khác chuyển sang - E23		116		
	3/1	Xuất gia công nguyên liệu X để sản xuất sản phẩm A			600	
	3/1	Xuất kho sản phẩm X để sản xuất sản phẩm B			676	
	10/1	Nhập kho X sau khi đi gia công về		600		
	11/1	Xuất kho X sản xuất sản phẩm A			600	
	30/1	Nhập lại nguyên vật liệu thừa gia công X		116		
	2/2	Chuyển tiêu thụ nội địa nguyên liệu X			87	
Tờ khai E54	2/2	chuyển sang hợp đồng gia công khác nguyên liệu X			20	
Tờ khai B13	5/2	Tái xuất nguyên liệu X			9	
		Tổng cộng		1992	1992	

Cách thức kiểm tra BCQT của NGUYÊN VẬT LIỆU NHẬP KHẨU của doanh nghiệp gia công



Cách thức kiểm tra BCQT của NGUYÊN VẬT LIỆU NHẬP KHẨU – Minh họa X

TK 152 – chi tiết nhập xuất tồn

Lượng NL,VT nhập trong kỳ (cột 6)	Nhập nguyên vật liệu loại hình E21 – 1160	Tái xuất (cột 7)	Tái xuất B13 – 9	Đúng đối tượng (mã sản phẩm gia công)
	Nhập kho NVL loại hình E23 - 116	Chuyển sử dụng nội địa (cột 8)	Chuyển tiếp E54 – 20	
	Nhập lại kho NVL gia công khi dư thừa trên dây chuyền – 116	Xuất kho sản xuất (cột 9)	A42 – 87	
			Đưa thực tế vào gia công – 1276	
			Đưa đi gia công lại – 600	
	Nhập lại kho NVL gia công khi thuê gia công lại – 600	Xuất khác (cột 10)	Xuất kho khác – không có	

Kiểm tra BCQT của NGUYÊN VẬT LIỆU NHẬP KHẨU

TỒN KHO NGUYÊN LIỆU, VẬT TƯ										
Tài khoản kế toán	Mã NVL	Tên NVL	Đơn vị tính	Tồn đầu kỳ	Nhập trong kỳ (6)	Xuất kho trong kỳ				Tồn cuối kỳ
						Tái xuất (7)	Chuyển tiêu thụ nội địa (8)	Xuất sản xuất (9)	Xuất khác (10)	
		X	Kg	0	1.992	29	87	1.276	0	600

Cách thức kiểm tra nhanh
– BCQT phần nguyên vật liệu – gia công
(không phải doanh nghiệp chế xuất)

- Nhập trong kỳ (6) = tổng tờ khai E21 + E23 + nhập lại từ sản xuất + nhập gia công lại
- Tái xuất (7) = tổng trên tờ khai B13 + E54
- Chuyển tiêu thụ nội địa (8) = Tổng trên tờ khai A42

Kiểm tra BCQT theo TT 39
– Phần thành phẩm xuất khẩu
(Không phải doanh nghiệp chế xuất)

Kiểm tra BCQT – SẢN PHẨM SẢN XUẤT – gia công (không phải DN chế xuất)

TỜ KHO THÀNH PHẨM										
Tài khoản kế toán	Mã sản phẩm (2)	Tên sản phẩm xuất khẩu (3)	Đơn vị tính (4)	Tồn đầu kỳ (5)	Nhập kho trong kỳ (6)	Xuất kho trong kỳ			Tồn cuối kỳ theo sổ sách theo dõi (10)	
						Thay đổi mục đích chuyển tiêu thụ nội bộ (7)	Lượng sản phẩm xuất khẩu (8)	Xuất kho khác (9)		
	Mã trên tờ khai			Chuyển từ kỳ trước sang	Lấy thông tin trong hệ thống sổ của doanh nghiệp (trong đó theo tờ khai A31)	A42	E52 E56	Lấy thông tin trong sổ kế toán		Nộp báo cáo quyết toán
					A31					Số liệu cơ quan hải quan theo dõi
	Mã sản phẩm kế toán	Tên trên sổ kế toán	Đơn vị tính kế toán	Theo sổ sách (chi tiết nhập xuất tồn)						Sổ kế toán

Chi tiết XNT – A

Ngày	Diễn giải	Sản phẩm A			
		Tồn đầu	Nhập	Xuất	Tồn
20/1	Nhập kho sản phẩm A lần 1		250		
23/1	Xuất khẩu sản phẩm A			200	
23/1	Chuyển tiêu thụ nội địa sản phẩm A			50	
30/1	Nhập kho sản phẩm A lần 2		250		
5/2	Xuất khẩu sản phẩm A			250	
13/3	Hàng xuất khẩu bị trả lại A		100		
	Tổng cộng		600	500	100

Kiểm tra BCQT của THÀNH PHẨM XUẤT KHẨU – Gia công xuất khẩu

TK 155 – Chi tiết nhập xuất tồn



Kiểm tra BCQT của THÀNH PHẨM XUẤT KHẨU – minh họa sản phẩm A

TK 155 – Chi tiết nhập xuất tồn

Lượng sản phẩm nhập trong kỳ - Cột (6)	Nhập kho thành phẩm từ 154 – 500	Lượng sản phẩm thay đổi mục đích sử dụng, chuyển tiêu thụ nội địa (cột 7)	Chuyển tiêu thụ nội địa, tiêu hủy theo loại hình A42 – 50
	Đã xuất khẩu nhưng bị khách hàng trả lại – Loại hình A31 - 100	Lượng sản phẩm xuất khẩu (cột 8)	Xuất kho để xuất khẩu – Loại hình E52 – 450
	Sản phẩm gia công lại nhập kho thành phẩm – không có		Xuất kho để giao hàng nội địa – Loại hình E56 – không có
		Xuất kho khác (cột 9)	Xuất kho để xuất khẩu nhưng chưa đăng ký tờ khai – không có
			Xuất cho nghiên cứu sản phẩm, hư hỏng, mất mát, thiên tai – không có

Kiểm tra BCQT – SẢN PHẨM SẢN XUẤT

TÒN KHO THÀNH PHẨM									
Tài khoản kế toán	Mã sản phẩm (2)	Tên sản phẩm xuất khẩu (3)	Đơn vị tính (4)	Tồn đầu kỳ (5)	Nhập kho trong kỳ (6)	Xuất kho trong kỳ			Tồn cuối kỳ theo sổ sách theo dõi (10)
						Thay đổi mục đích chuyển tiêu thụ nội bộ (7)	Lượng sản phẩm xuất khẩu (8)	Xuất kho khác (9)	
		A		0	600	50	540	0	10

Cách thức kiểm tra nhanh – BCQT phần thành phẩm – gia công (không phải doanh nghiệp chế xuất)

- Nhập trong kỳ (6) = nhập kho thành phẩm + Tổng trên tờ khai A31
- Thay đổi mục đích sử dụng chuyển tiêu thụ nội địa (7) = tổng trên tờ khai A42
- Lượng sản phẩm xuất khẩu (8) = tổng trên tờ khai E52 + E56

**Kiểm tra BCQT theo TT 39
– doanh nghiệp gia công
(doanh nghiệp chế xuất)**

Kiểm tra BCQT theo TT 39
– Phần nguyên vật liệu nhập khẩu
(doanh nghiệp chế xuất)

Kiểm tra BCQT của NGUYÊN VẬT LIỆU NHẬP KHẨU – Gia công (DNCTX)

TỜ KHO NGUYÊN LIỆU, VẬT TƯ											
Tài khoản kế toán	Mã NVL	Tên NVL	Đơn vị tính	Tồn đầu kỳ	Nhập trong kỳ (6)	Xuất kho trong kỳ				Tồn cuối kỳ	
						Tái xuất (7)	Chuyển tiêu thụ nội địa (8)	Xuất sản xuất (9)	Xuất khác (10)		
	Thông tin trên tờ khai			Chuyển từ kỳ trước sang	+ E11, E15, E23 + Nhập lại kho từ gia công + Nhập không làm thủ tục HQ + Nhập lại kho từ sản xuất	B13 E54	A42	Lấy thông tin từ sổ kế toán doanh nghiệp			Số trên BCQT
					E11 E15 E23						
152, 151, 611	Mã NVL	Tên trên sổ kế toán	Lượng cuối kỳ trước	Theo sổ sách (chi tiết nhập xuất tồn)							Sổ kế toán

Mã hóa dữ liệu để kiểm tra BCQT của NGUYÊN VẬT LIỆU NHẬP KHẨU – doanh nghiệp chế xuất

TK 152

Nhập theo loại hình E11

Nhập theo loại hình E15

Nhập NVL – doanh nghiệp chế xuất không làm thủ tục
hải quan

Nhập NVL chuyển tiếp theo loại hình E23

Đúng đối
tượng (mã
sản phẩm gia
công)

Nhập dư thừa trên dây chuyền

Nhập lại kho sau khi thuê gia công lại

TK 151

NVL đi đường chưa
nhập kho theo loại
hình E11

NVL đi đường chưa
nhập kho theo loại
hình E15

Tái xuất (cột
7)

Tái xuất B13 – Xuất trả NVL gia công ra nước
ngoài, sang nước thứ 3, khu phi thuế quan, doanh
nghiệp chế xuất

Chuyển tiếp loại hình E54 – Xuất NVL sang hợp
đồng gia công khác

Chuyển sử
dụng nội địa
(cột 8)

A42 - Chuyển tiêu thụ nội địa

Xuất kho sản
xuất (cột 9)

Đưa thực tế vào gia công (chuyển
621 hoặc 154)

Đưa thực tế đi gia công lại

Đúng đối
tượng (mã
sản phẩm
gia công)

Xuất khác
(cột 10)

Xuất kho khác

Lượng
NL,VT
nhập
trong kỳ
(cột 6)

Kiểm tra BCQT theo TT 39
– Phần thành phẩm xuất khẩu
(doanh nghiệp chế xuất)

Kiểm tra BCQT – SẢN PHẨM SẢN XUẤT

TỒN KHO THÀNH PHẨM										
Tài khoản kế toán	Mã sản phẩm (2)	Tên sản phẩm xuất khẩu (3)	Đơn vị tính (4)	Tồn đầu kỳ (5)	Nhập kho trong kỳ (6)	Xuất kho trong kỳ			Tồn cuối kỳ theo sổ sách theo dõi (10)	
						Thay đổi mục đích chuyển tiêu thụ nội bộ (7)	Lượng sản phẩm xuất khẩu (8)	Xuất kho khác (9)		
	Trên tờ khai			Chuyển từ kỳ trước sang	Lấy thông tin trong hệ thống sổ của doanh nghiệp (trong đó theo tờ khai A31	A42	E42 + Lượng xuất bán không mở tờ khai hải quan	Lấy thông tin trong sổ kế toán		Nộp báo cáo quyết toán
					A31		E42			Số liệu cơ quan hải quan theo dõi
155	Mã sản phẩm kế toán	Tên trên sổ kế toán	Đơn vị tính kế toán	Theo sổ sách (chi tiết nhập xuất tồn)						Sổ kế toán

Mã hóa dữ liệu để kiểm tra BCQT của THÀNH PHẨM XUẤT KHẨU – Gia công (DNCX)



**Chính sách áp dụng với doanh nghiệp
nhập gia công là gì?**

Chính sách với doanh nghiệp nhập sản xuất – xuất khẩu

- 1. Nguyên vật liệu với hàng gia công là hàng tạm nhập, tái xuất do đó không chịu thuế
- 2. Máy móc tạm nhập tái xuất cho hợp đồng gia công không phải nộp thuế

Xin cảm ơn đã lắng nghe !

